

III

Vọng xuân bất tri xuân dĩ quy,
Hàn vân mạc mạc vũ phi phi.
Đình giai nha giáp hữu sinh ý,
Thượng hạ điều ngư vô trệ cơ.
Trần thế hữu thời hoàng hạc khứ,
Hải ba hà xứ bạch âu phi.
Bắc song độc chúc đôi nhiên tuy,
Nhất dục xuyên hải thượng thủy vi.

Ngày xuân

I

Là là mặt đất lớp sương sa,
Ánh sáng ban mai vẫn mập mờ.
Hạt quýt ngoài vườn chờ nứt vỏ,
Giò tiên trong chậu chứa bung hoa.
Đầm ùa lệ sớm cành tre rủ,
Lạc lờng canh khuya tiếng hạc qua.
Ấm chỗ chẳng buồn tung áo dầy,
Cửa ngoài vẫn mở, khách chùng thưa.

NGUYỄN VĂN TÚ dịch

III

Mong xuân xuân đến không hay,
Hạt mưa lất phất tâng mây im lim.
Cây xanh nảy lộc bên thêm,
Trên trời dưới nước cá chim vẫy vùng.

Hạc còn khi lánh bụi hồng,
Bể khơi âu lượn mênh mông chốn nào?
Trước song say lại nằm khoèo,
Những toan xô dệp mà trèo non xanh.

DƯƠNG XUÂN ĐAMG dịch

Xuân nhật thị chư nhi

Tân tuế phương lai cựu tuế trừ,
Thanh bản ngô tự ái ngô lưu.
Hoàn cư bất mãn cửu cao thổ,
Tố nghiệp vô tha nhất thúc thu.
Ứng hộ yên thâm sơn sắc quýnh,
Bàng tường vũ thiển cúc hoa sơ.
Nhi tào hoặc khả thừa ngô chí,
Bút nghiêng vô hoang đạo thực sơ.

Ngày xuân dạy các con

Năm mới vừa sang, năm cũ đã qua,
Tuy nghèo ta vẫn mến nhà ta.
Chín sào tư thổ là nơi ở,
Một bó tàn thư ấy nghiệp nhà.
Trước cửa khói dày, non khuất bóng,
Bên tường mưa ít, cúc thưa hoa.
Các con nói chí cha nên biết:
Nghiên bút đừng quên lúa, đậu, cà.

VŨ MỘNG HÙNG dịch

Xuân nhật thị gia nhi

*Đòi hồ mao phát tiệm tham tham,
Bất giác niên đằng ngũ thập tam.
Đương thế thi thư hà sở dụng,
Lão lai quan đối thượng đa tâm.
Loạn ly xuân sắc chân vô lại,
Ưu khổ nhân tình tổng bất kham.
Đối thử quang âm hà dĩ ư?
Chư nhi do tự từ ca hàm^{*)}.*

Xuân nhật thị tử Hoan

*Ngã dĩ từ quan nhi tổ quan,
Tổ quan năng hội tổ vi nan.
Danh cư quá mãn ưu lãng tiết,
Sĩ hữu nhân bản thả bão quan.
Đương nhật sự tùy đương nhật ứng,
Nhất phần tứ thị nhất phần khoan.
Hành tai liêu tá xuân phong tặng,
Đương nhi hư hoà thích táo đan.*

^{*)} Xem bản dịch THƠ CHỦ NÔM: Ngày xuân dặn các con trang 34.

Ngày xuân khuyên con là Hoan

*Ta đã từ quan, con lại quan,
Làm quan biết cách khó vô vàn.
Danh cao sợ lẩn lòng ngay mắt,
Nhà khổ nên làm chức nhỏ hơn,
Công việc ngày nào, ngày ấy liệu,
Khoan dung một chút, một phần ơn.
Con đi! Mượn gió xuân này tiến.
Làm thuốc ôn hoà để tặng con.*

KHUONG HỮU DỤNG dịch

Uý thạch lão ông

*Án thượng thư nhất quyển,
Đồng thượng bút nhất bả.
Vô huyền cảm nhất trương,
Vô phương dược nhất khoả.
Nhuận khát nhất bình trà,
Khư hàn nhất lô hoả.
Thạch bồn nhất tiên hoa,
Thổ bát nhất phật quả.
Dữ ngã tương vi ngu,
Diệc hữu thạch lão giả.
Tĩnh táo thù bất đồng,
Tĩnh tình các tương tá.
Thạch lão vô nhất hiếu,
Nhi ngã vô bất khả.*

*Ngã tính lân hiếu ngoạ,
Thạch lão chung nhật tọa.
Thạch lão mặc bất ngôn,
Nhi ngã hiếu ngâm tá.
Tương hiệp vô tương sai,
Thần giao tín nhân quả.
Dữ hoá vi vãng lai,
An tri tử phi ngã.*

An ủi ông lão đá

*Một quyển sách đặt trên yên,
Một ngọn bút cắm ở trên ống này.
Không dây, đàn có một cây,
Không phương, thuốc uống có đầy một phong,
Một bình trà nóng thường dùng,
Một lò sưởi đốt để phòng một bên
Chậu đá một củ thủy tiên,
Một quả phật thủ đặt trên bát sành.
Lấy ai làm bạn cho đành?
Có ông lão đá với mình cùng vui.
Người lặng tiếng, kẻ nhiều lời,
Tính tình cũng chẳng đi đôi mới kỳ!
Lão thì chẳng thích chi chi,
Ta thì trái ngược, cái gì cũng hay.
Ta lười, chỉ thích nằm dài,
Mà lão thì cứ suốt ngày ngồi tro.
Lão thì lẳng lặng như tờ,
Mà ta thì thích ngâm thơ viết bài.*

*Riêng tình thân chẳng đơn sai,
Bạn thần giao hẩn duyên trời chi đây.*

*Đi về cõi hóa có ngày,
Biết đâu lão đấy, ta đây một người!*

VŨ MỘNG HÙNG -
NGUYỄN VĂN TÚ dịch

Ưu phụ từ

*Đông lân gia hữu ưu nhân trú,
Đạ bán ưu nhân ngữ ưu phụ:
Ngã diệc thời thường tố hảo quan,
Như hà nhân giai bất ngã cụ?
Ưu phụ đại nộ mạ kỳ phu:
Nhĩ niên ký lão hà đại ngu!
Hạnh tai hôn mộ nhân bất thức,
Nhân hoặc thức chi di thiệp tu.
Thế gian kinh nhân dân hữu nhị:
Nhất năng sinh nhân, nhất năng tử.
Nhĩ ký bất năng sinh tử nhân,
Như hà nhân nhân giai cụ nhĩ.
Thả dã nhĩ gia bán bản hàn,
Triều tịch bài ưu cầu nhất xan.
Bài ưu quân tương thả bất cụ,
Hà hướng nhĩ vi bài ưu quan.^(*)*

^(*) Vì gia cảnh túng thiếu, bị người nhà trách sao không ra làm quan để đời sống đỡ chật vật, ông thác lời vợ phờng chèo làm bài thơ này.
Xem bản dịch THO CHỦ NÔM: *Lời vợ anh phờng chèo* trang 31.

Phần II

VỀ TÁC PHẨM VÀ TÁC GIẢ NGUYỄN KHUYẾN

Cái nhìn không chỉ thời buổi ấy

NGUYỄN HOÀNG

Trong văn học Việt Nam, Nguyễn Khuyến là một hiện tượng đặc biệt. Ông vừa là nhà thơ trữ tình xuất sắc, vừa là nhà thơ trào phúng hàng đầu; vừa là một đại khoa triều quan vừa là một thôn dân thực thụ; vừa coi mọi chuyện trên đời như không có gì đáng bận tâm lại vừa mang trong lòng một mối ưu hoài năm canh nhỏ lệ.

Có thể nói, Nguyễn Khuyến là nhà thơ đầu tiên và thành công nhất về quê hương làng cảnh Việt Nam.

Nguyễn Khuyến tên thật là Thắng, sinh ngày 15-2-1835, quê làng Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Ông từng đỗ đầu kỳ thi Hương ở Nam Định năm 1864 (Giải nguyên). Năm 1871 đỗ đầu thi Hội (Hội nguyên) rồi đỗ đầu luôn thi Đình (Đình nguyên) nên người ta gọi là Tam nguyên Yên Đỗ. Năm 1865, sau khi trúng Giải nguyên, ông vào Huế thi Hội không đỗ, bèn đổi tên từ Thắng sang Khuyến để biểu thị ý chí quyết tâm mạnh mẽ hơn. Tên Nguyễn Khuyến có từ đó.

Ông được bổ làm Toàn tu Quốc sử quán rồi Tổng đốc Sơn Tây năm 1883. Nhưng trên đường nhậm chức, ông vin cơ đau mắt, cáo quan luôn từ đó. Vên vẹn, ông chỉ làm quan có 12 năm.

Vì sao con người nỗ lực phấn đấu học để làm quan lại cáo quan về sớm, lúc tuổi năm mươi?

Đơn giản vì lý tưởng của nhà nho là phò vua giúp nước, nhưng thời của Nguyễn Khuyến, nước không còn mà vua cũng chẳng ra vua.

Từ năm 1883-1885, chỉ trong ba năm mà triều đình nhà Nguyễn thay đến bốn vua. Vị vua yêu nước là Hàm Nghi thì bị thực dân Pháp bắt.

Năm 1882, Hà Nội thất thủ lần thứ hai, tổng đốc Hoàng Diệu tuẫn tiết.

Ngày 25-7-1883, triều đình Huế phải ký Hiệp ước Hác-măng, đặt Việt Nam dưới quyền "bảo hộ" của thực dân Pháp.

Người thống trị thực chất ở đất nước lúc đó là thực dân Pháp. Nguyễn Khuyến sớm nhận ra điều đó: *Vua chèo còn chẳng ra gì, Quan chèo vai nhỏ khác chi thằng hề*. Ông không muốn làm thằng hề, thằng hèn mà tìm một con đường để giữ lấy cốt cách, lấy đạo của mình.

Về nghệ thuật văn chương, các nhà nghiên cứu từ trước tới nay đều hết sức ca ngợi và trên thực tế, các tác phẩm của ông đã sống, đã thành một phần tâm thức của dân tộc.

Từ quan, bất hợp tác với thực dân Pháp, dùng ngòi bút để phơi bày những tội ác của thực dân và quan lại xấu xa, những giả trá, đen bạc của xã hội thời bấy giờ,

giữ tấm lòng trong sạch và ngay thẳng cho đến cuối đời - đó đã là một nhân cách lớn.

Bi kịch của Nguyễn Khuyến không phải là bi kịch của một cá nhân, mặc dù ông không được thi thố tài kinh bang tế thế của mình, mặc dù ông đã có lúc đói ăn. Khi có người cho một miếng thịt, ông đã viết:

Cho ta thịt không phải sợ gì ta

Mà chỉ vì thương ta riêng một mình đói bụng

Bồi hồi khó nói ra lời

Ta đành cầm lấy thịt rồi ôm mặt khóc.

(*Nhân tặng nhục*)

Ông từ quan, nghe bạn bè từ quan, nhất là khi đọc thư Đỗ Huy Liệu, bỏ chức Bộ chánh Bắc Ninh, Nguyễn Khuyến đã thốt lên: “Đạo ta có lẽ chưa cùng chẳng, luân thường có lẽ chưa mất chẳng”? Nếu chỉ là cá nhân, cá nhân của một nhà nho, nếu chỉ giữ lấy sự trong sạch riêng mình, chỉ theo đúng lễ xuất - xử; dùng ta ta làm, không dùng hay đời trọc ta ẩn, tự mình biết lấy mình:

Ngoại mạo bất cầu như mỹ ngọc

Tâm trung thường thủ tự kiên kim

(Bên ngoài không cần được như ngọc đẹp, cốt trong lòng còn giữ được như vàng cứng)

hay:

Tấm hồng nhan đem bôi lấm lòa xóa

Lâm thế để cho qua mắt tục

(*Mẹ Mốc*)

Qua được mắt tục nhưng không qua được lòng mình,

một tấm lòng yêu nước thương dân như Nguyễn Trãi xưa “bui một tác lòng ưu ái cũ”. Cho nên vang lên trong thơ Nguyễn Khuyến có một tiếng khóc xé lòng buốt ruột:

- *Ba phần tóc bạc càng thêm tui*

Một tấm lòng son vẫn có thừa

- *Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt*

Mắt lão không vầy cũng đỏ hoe...

Khóc gì? Vì “Ơn vua chưa chút báo đền, Cúi trông hỏ đất, ngửa lên thẹn trời”. Không làm gì được cho dân, cho nước mới đáng khóc, đáng hổ thẹn; tác lòng ấy của nhà thơ đáng được người đời sau cảm thông, kính trọng. Không thể đòi hỏi Nguyễn Khuyến phải đổi đầu, phải tìm ra con đường cứu nước vào lúc bấy giờ.

Nguyễn Khuyến là người không cố chấp và rất giàu tính thực tế, giàu tinh thần đổi mới.

Ngày ở trường phổ thông rồi lên đại học, tôi nghe nhiều thầy giáo cho rằng, trong bài *Lựt hỏi thăm bạn*, “Ai lên nhắn hỏi bác Châu Cầu, Lựt lội năm nay bác ở đâu, Mấy ổ lợn con rày lớn bé, Vài gian nếp cái nếp nông sâu”... là Nguyễn Khuyến chế giễu anh nhà nho mà lo chuyện lợn gà là không xứng đáng và Nguyễn Khuyến tự hào về nếp sống thanh cao của mình “Em cũng chẳng no mà chẳng đói, Thung thăng chiếc lá, rượu lưng bầu”. Sau này, đọc kỹ hơn về Nguyễn Khuyến, tôi cho rằng đó là lời hỏi thăm chân tình và ân tình. Với các bạn đồng khoa (Đương Khuê, Bùi Văn Quế (tức bác Châu Cầu) Nguyễn Khuyến có một tình cảm rất thắm thiết, thủy chung. Ông từng viết về Bùi Văn Quế “Kim lan từ thuở nhỏ chơi bời, Đôi lứa như ta được mấy

người”, cho nên không có chuyện “sau bài thơ ấy, hai người không đi lại với nhau nữa”. Chú ý đến canh nông, đến lao động sản xuất là sự chú ý thường trực của Nguyễn Khuyến, và ông coi đấy là một nghiệp nhà, nghiệp lớn, là “chí”:

Các con nối chí cha nên biết

Nghiên bút đừng quên lúa, đậu, cà

(Ngày xuân dạy các con)

Trên con đường trở về với nhân dân, Nguyễn Khuyến đã làm cho văn học Việt Nam mang một vẻ đẹp mới, vẻ đẹp của chủ nghĩa cổ điển trong chủ nghĩa hiện thực.

Năm 1985, nhân 150 năm Ngày sinh Nguyễn Khuyến, tôi được về làng Yên Đỗ. Những ngô trúc quanh co, những ao sâu thuyền lá... còn bày ra trước mắt. Tôi hiểu vì sao mà nhà thơ viết được ba bài thơ thu nổi tiếng. Tôi đọc thấy ở nhà thờ ông có đôi câu đối:

Hồng Sơn chi ngoại uất giai khí

Vị thủy chí kim thành đại giang

(Khí tốt của núi Hồng sông Lam (quê gốc của Nguyễn Khuyến) còn bốc lên ngàn ngút; sông Vị ngày nay đã thành con sông lớn).

Một đánh giá thật xác đáng về Nguyễn Khuyến. Hai vùng văn hóa lớn: Nghệ Tĩnh - Nam Định, Hà Nam đã hun đúc nên một Nguyễn Khuyến. Nguyễn Khuyến đã làm rạng rỡ làng Yên Đỗ và quê hương ông. Ông là dòng sông lớn chảy mãi trong văn học, trong lịch sử văn hóa Việt Nam. Và sự khám phá về ông cũng dường như vô tận.

Bản lĩnh của nhà thơ và bản sắc thơ

XUÂN DIỆU

Nhà thơ Nguyễn Khuyến có một bản lĩnh rất phong phú, tưởng như mềm mại mà lại cứng cáp. Nếu có mềm cũng chỉ mềm như tơ lụa, thực chất là bền dai. Thơ Nôm của ông không nói hết được tâm hồn ông. Cần phải tổng hợp cả thơ Nôm và thơ chữ Hán. Chúng ta rất cảm động trước cuộc phấn đấu nội tâm của ông, để giữ được phẩm cách, để đạt tới sự cao khiết. Bởi Nguyễn Khuyến là người rất chân thật, không cao cả sẵn, mà nói thật tâm trạng mình ra từng lúc; cho nên, trước khi xét đến giá trị văn học, đọc thơ ông có thể giúp chúng ta một bài học về sự hiểu biết con người, về cuộc đấu tranh để tự nâng mình. Trước lúc cáo lão, ông đã có nhiều suy nghĩ: “Mình bỏ chức, nhưng há lại không có bạn ở lại; về nhà chưa hẳn con cháu đã khen hay”; bâng khuâng muốn nhắm mắt buông xuôi theo dòng, nhưng “Chỉ sợ để tiếng xấu muôn thuở. Từng thấy sông nước chiều hướng đổ xuôi”, nhưng ông cứ bơi ngược lại! Ông tự khuyên mình: “Chớ vị chút danh quên chí cũ - Thử xem điều quý ở nơi nao”. Sau khi về hưu, “chẳng kham lo bệnh lại lo nghèo”, ông phải phấn đấu 26 năm trời. Gần như cụ Nguyễn Khuyến ghi nhật ký trong thơ: “Từ khi về nghỉ, nước đã năm lần thay niên hiệu vua, năm đã 5 lần qua tết”, “Tháng 9 Kỷ Sửu (1889) mưa gió mấy đêm liền, một mình ngồi buồn, dốc chén uống mãi. Lại nghe tin một ông già trong làng bị mất, cảm xúc thành thơ”. Cũng đồng là một tuổi ấy, mà 55 tuổi của Dương Khuê (1839-1902) thì thỏa mãn:

“Năm mươi lăm tuổi hầy mừng ta

...

Đội đức hải sơn ngày tháng rộng

...

*Xiêm áo cũng chung chờ lộc nước
Được riêng khỏe mạnh phúc nhà ta"*

Còn 55 tuổi của Nguyễn Khuyến thì lo nghĩ:

*"Năm mươi lăm tuổi cái thân già,
Vẻ xấu dần dần lộ hết ra.
Răng vẹo buốt hàm như cái cọ,
Mắt lòa gấp sách giảng é a..."*

Nguyễn Khuyến không muốn đội cái thứ "đức hải sơn" kia, tư thế của cụ là lo đời, buồn đời:

*"Khắp nơi nô nức canh tân,
Nghĩ người cố cựu vắng dần mà đau..."*

(dịch)

Cụ chụp ảnh tay cầm chén rượu, làm thơ nhiều lần nói đến rượu:

*"Say khướt lại ngâm, ngâm lại uống,
Được nhàn ta mển cái nhà ta"*

(dịch)

Nhưng đọc kỹ ta thấy cụ không phải là hạng rượu be bét; kể ra, cụ cũng có thể chừa rượu được, tuy nhiên "Chừa được nhưng mà cũng chẳng chừa". Thật ra, từ lượng của cụ có nhiều đâu:

*"Rượu tiếng rằng hay, hay chẳng mấy,
Độ năm ba chén đã say nhè"*

(Thu âm)

Rượu của cụ là một tư thế phủ nhận xã hội đương thời. Càng đọc kỹ, ta càng quý mến cái Ông say ấy (Túy ông). "Bấy lâu trước song phía bắc thấy buồn bã tẻ! Nhấm bút đề thơ, ngậm chén uống rượu, nhưng dạ vẫn chưa nguôi". Không nốc mà ngậm chén ở giữa hai làn môi, để suy nghĩ! Mà cũng không có nhiều tiền để mà mua rượu: "Bầu rượu thường để không, bị hoa cúc vàng chế giễu". Đến khi uống, thì cũng không dám uống thả sức, vì đâu có nhiều!

"Hoa cũng tiếc phải tàn, nên chừa bông nào nở
Rượu vì nghiện ngập, phải dè xén mà thành như keo"

(dịch)

Từ phen đá biết tuổi vàng, đọc kỹ Nguyễn Khuyến, ta càng thấm thía quý yêu con người nói thật, con người rất thực ấy.

Dùng rượu là một thái độ, cho nên mới có những cái thiếu logic như thế này (Thơ gửi cho bạn đồng học họ Lê ở Lang Xá):

"Trở về già, bọn ta cùng là người đời loạn,
Huống chi gặp năm mất mùa, cảnh đói kém dồn đến.
Tường vách chưa sửa xong, bác thường lo mất trộm,
Bữa sớm bữa tối không đủ, tôi những lo về cảnh nghèo.

...

Vì thế, chỉ mển quan tẻ ở đất Bành Trạch
Trước song phía bắc, say rượu nằm ngủ yên ổn"

Trên đã nói cảnh đói kém, nỗi lo nghèo, dưới lại nói say rượu nằm ngủ yên! Trong thực tế, làm gì có rượu trong hoàn cảnh ấy nữa! Mà ngủ yên thế nào được! - Ngay đến trong nội tình của sự say cũng thiếu logic:

*"Say rồi uống nữa càng say lắm,
Ngẩng mặt tựa song nhìn cao xanh!"*

(dịch)

Tỉnh lắm chứ đâu có say!

Viết đến cuối bài tiểu luận này, bỗng nhiên tôi quay ngược trở lên nhận thấy khía cạnh mới trong cái chén rượu hạt mít cụ Nguyễn Khuyến cầm trên tay để chụp ảnh. Khía cạnh đó là thế này: Ngày trước, chụp ảnh chưa hiện đại như ngày nay; bây giờ chỉ bấm một ánh đèn điện lóe ra, không đầy một tích tắc, là chụp xong một cái ảnh; ngày trước, cuối thế kỷ XIX, đầu Pháp thuộc, chụp ảnh phải đứng "pô" (pause) khá lâu trước ống kính, cho ánh sáng đủ thì giờ in lên kính ảnh. Ngày trước chưa có phim nhựa như ngày nay, mà là ảnh chụp in lên trên kính thuốc, và không phải là có phóng viên cầm máy ảnh rất cơ động, cầm máy ảnh đi khắp nơi và bấm lia lịa hết kiểu này đến kiểu khác như bây giờ. Thế nghĩa là cụ Nguyễn Khuyến không phải được người ta chụp rất nhanh có thể hầu như là ngẫu nhiên, theo lối ảnh phóng viên, ảnh thời sự. - Không biết cụ Nguyễn Khuyến chụp ảnh trong trường hợp nào? Giữa hay sau một bữa tiệc? Chẳng lẽ cụ đến một hiệu ảnh, lấy ra một chén rượu để cầm tay mà chụp ảnh? Chúng ta chưa biết giả thuyết ra sao, nhưng có một điều chắc chắn: là cụ được rất tự giác, rất chủ động, được có đủ thì giờ để nghiền ngẫm tư thế chụp ảnh của mình.

Cụ Nguyễn Khuyến giữ trọn vẹn suốt đời bản lĩnh của mình. Thơ của cụ đã thốt:

*"Đời loạn đi về như hạc độc,
Tuổi già hình bóng tựa mây trôi"*

chính hai câu nói sự đơn côi của cụ lúc già cũng đồng thời nói cái chí khí tự rèn giữa của cụ: vượt qua tất cả để giữ phẩm tiết. Cái ông ngất ngưỡng này không phải là tay vừa. Người ta truyền rằng bài *Hát xẩm* sau đây là của cụ Nguyễn Khuyến:

*"Anh đây mục hạ vô nhân,
Nghe em nhan sắc mười phân nào nùng.
Dù em má phấn chỉ hồng,
Dùng dùng dung chẳng thêm trông làm gì..."*

Đây là mượn tiếng minh họa cái chữ "xẩm mù" đã mù thì còn thêm thấy ai nữa; nhà thơ cũng mù lòa như thế, cho nên dưới mắt không có ai!

Đem sánh mình với ông Lão đá, ông cụ này cũng cứng lắm:

*"Cùng làm vui với ta,
Có cả ông lão đá.
Lão đá chẳng thích gì,
Mà ta gì cũng thích.
Tỉnh ta lười, thích nằm,
Lão đá ngồi suốt ngày.
Lão đá im không nói,
Ta thích ngâm và viết..."*

(dịch)

"Con gió đã đem bụi nhơ từ đâu đến?". Ta là bông hoa thủy tiên,

*"Thơm thoai nghìn năm sau sẽ rõ,
Mặn đào bên xóm chợ ghen ta"*

Nghĩ ra ông sợ cái ông này! Bản lĩnh của ông này thật không phải là cỡ bé! Đây là mấy câu *Tức sự*.

*"Mây nặng núi thấp sè,
Rét nhiều lúa chín muộn.
Ấm ướt tường mọc tai,
Quanh co rượu đến rồn"*

(dịch)

Chỉ là mấy câu gặp thế nào nói thế ấy. Ấy thế mà! Cái tường bị mưa lâu ẩm thấp mọc nấm lên như cái tai; cũng có thể hiểu: *Hở môi còn sợ vách nghiêng tai* (*Khuê phụ thân* của Thượng Tân Thị). Và Túy ông vô bụng mình mà nhận xét thấy rằng rượu đã quanh co đi đến tới rồn rồi, thì thật ngang ngược, không coi ai ra gì cả, không coi cái gì ra cái gì cả! Bởi đây không phải chỉ là cá tính ngang bướng gân dờ, mà trước hết là kết quả của tư tưởng đã lên tới bậc cao:

*"Xưa nay phong hội biết đến đâu là cùng?
Công danh đến vương bá cũng chỉ là việc thường"*

(dịch)

Thế cho nên Nguyễn Khuyến có một tư thế rất vững chãi nhân làm thơ về cảnh trí "trong nhà": "Bên thân, bên Phật, giữa thời ta" - Các người tưởng các người như thế đã to à?

*"Khi buồn chén rượu say không biết,
Ngửa mặt lờ mờ ngọn núi xa"*

Đến ngọn núi rất cao kia mà ta cũng coi như không có, nữa là!

Cho nên cái ông cụ tưởng như rất mềm, "Sự thể gài đầu cười chẳng nói" ấy, càng đi sâu càng thấy rắn:

*"Mở miệng nói ra gân bát sách,
Mềm môi chén mãi tit cung thang"*

Không có hai người như thế đâu:

*"Uớm hỏi trong trần ai giống tổ?
Xem chùng chỉ có bóng trong gương"*

(dịch)

Cho đến khi cụ 74 tuổi, năm ấy là năm cụ Nguyễn Khuyến mất, cụ vẫn cốt cách không mềm đi chút nào:

*"Năm nay tớ đã bảy mươi tư,
Rằng lão, rằng quan tớ cũng ừ.
Lúc hưng đánh thêm ba chén rượu,
Khi buồn ngâm lão một câu thơ..."*

Còn có đủ sức để ngâm lão thơ chơi, mà mỗi lần ngâm chỉ ngâm có một câu!

Đến đây ta mới hiểu hết cái trào lộng của Nguyễn Khuyến. Nhà thơ này cười chế nhẹ nhàng, hóm hỉnh, không cấu xé vào nhân vật, sự vật như Tú Xương. Tuy nhiên phải chăng đây cũng là một thứ "u-mua" (humour) một thứ "phốt ăng-lê" và đây là một thứ cười "mát", nói "mát" chứ "mát" theo lối của Việt Nam ta, nhưng nói ngọt mà lọt đến xương, rất sâu sắc?

*"Pháp lệnh nghiêm mật,
vẫn chưa nghe nói cấm trồng éch¹!
Thuế nhiều thú, may còn khoan hoãn cho làng say"*

(dịch)

*"Có tiền việc ấy mà xong nhi!
Đời trước làm quan cũng thế a?"*

¹ Tức là éch kêu.

Trong bài hát nói:

Bóng đèn cô đầu

"Bóng người ta nghĩ bóng ta,
Bóng ta ta nghĩ hóa ra bóng người.

...

Dầu bóng ta, ta bóng có làm sao!
Thực người, hay giấc chiêm bao?"

Để chứng tỏ rằng "Sau loạn, văn chương chẳng đáng tiền", Nguyễn Khuyến cố làm ra như mình gay go tự ái lắm trong việc *Bán hàng đôi trượng*. Một lối văn tự dờ sống dờ chín, mỗi lần sang năm mới lại đem ra bán. Có khách đến hỏi mua, chỉ đưa một trăm miếng cau khô:

- "Văn ta tuy chẳng hay,
Há ba tiền chẳng đáng?
Sao mua rẻ thế ư?
Không xứng, ta không thuận.
Khách hãy mang cau về,
Ế hàng ta chẳng quản".
- Khách đi, mình ngồi than,
Chữ nghĩa cũng vận hạn!"

(dịch)

Trong bài *Chơi núi Non Nước*, nhân chữ non, tác giả viết:

"Pho đầu đã tự đòi Bàn Cổ,
Bia miệng còn đeo tiếng trẻ con"

trong đời này, còn lắm kẻ bạc đầu còn dại, to đầu mà cứ dại!

Cười mát, chửi mát, u-mua, nhưng khi cần, Nguyễn Khuyến bỗng nhiên chuyển roi quất thật mạnh:

"Tiền là ý chú muốn vôi xu.
Từ vàng sao chẳng từ luân bạc?
Không khéo mà roi nó phết cho!"

(Bổ tiền thi)

Hỏi quan Tuần mất cướp:

"Tôi nghe kẻ cướp nó lên ông"

tác giả tỏ ra một cách không giấu giếm rằng mình rất khoái việc này! "Tặng Đốc học Hà Nam":

"Phép nước xin chừa móng lợn đen"

Nói Nôm ra tức là bị Tây nó đá đít! (bằng đôi giày tây da đen).

Chữ tứ không đủ nữa, mà khi bản thân mình đã bị cái nhục mắc nợ, bị nợ đòi - thì:

"Quyết chí phen này trang trái nợ,
Cho đòi rõ mặt cái thằng tao"

Mượn "Tiến sĩ giấy" mà mắng Tiến sĩ thật:

"Mày râu mặt đỏ chừng bao tuổi,
Giấy má nhà bay đáng mấy xu?"

Nguyễn Khuyến có những chỗ văn ngang ngược bất ngờ; tôi rất lấy làm lạ, sao *Mừng ông Ngũ Sơn Đốc học Hà Nội*, mà cụ Nguyễn Khuyến lại nhìn quan Đốc một cách từ trên cao nhìn xuống đến như thế! Như là bảo con cái, bảo học trò mình vậy:

"Chuyện đời hãy đắp tai cài tróc,
Lộc thánh đừng lừa nạc bỏ xương"

Hai bài thơ bát cú này, cụ có chép trao cho Đốc học Hà Nội xem không? Nếu đưa tận tay, mà lại chế giễu người ta *Bẻ cò tính lại cái lương vàng ư?* Một mặt bảo

người ta *Tóc bạc răng long chùng đã cụ*, thế mà lại nói người ta *Khẩn thâm áo thụng cũng ra thấy*, làm như học trò mới trưởng thành! Có lẽ chính vì cụ Nguyễn Khuyến dùng lối văn nửa như nói thực, nửa như nói chơi, cho nên mới dễ trôi những câu “trịch hạ” chứ không phải trịch thượng - như thế.

Trong bài *Đi Cầu Nôm*, cụ gọi thẳng sự vật bằng tên của nó:

*“Vợ bọm chồng quan danh phận đó,
Để mai sau ngày giỗ có văn Nôm”*

Vợ bọm đi lấy chồng quan quyền, quan là một thằng bọm! Và cụ gọi ngay ra mà chửi các thứ Di Tư, cô Tư Hồng, chứ chẳng úp mở gì cả:

“Cha đời con đi Cầu Nôm!”

Có khi cụ Nguyễn Khuyến dùng một thứ trào lộng, u-mua, mà ý nghĩ càng nghĩ càng lý thú, mạnh bằng mấy dả kích:

Mừng một ông nghề mới đỗ
*“Anh mừng cho chú đỗ ông Nghè,
Chẳng đỗ thì trời cũng chẳng nghe.
Ân tứ dám đâu coi rẻ rúng,
Vinh quy ất hẳn rước tưng xòe”.*

Chú không đỗ đại khoa thì ai đỗ! Nhất định chú phải đỗ (vì chú học rất giỏi). Hai câu 3-4: Ân tứ là ơn vua ban cho; vinh quy là về vang trở về. Câu trên nói không dám coi rẻ rúng sự ân tứ; nhưng câu dưới tả đám rước vinh quy thì lại bảo là rước tưng xòe! Lùng tưng xòe! Lùng tưng xòe là một thứ đám rước trẻ con, một trò trẻ con, phêu phào ra những tiếng trống đánh và những tiếng

chụp chòa là hết. Ân tứ vinh quy cũng chỉ là lùng tưng xòe! Trong 14 chữ của hai câu, thì 12 chữ ở trên nghĩa rất chính tề để dất tới hai tiếng tưng xòe cụt hứng! Tức là rất rẻ rúng! - Suy rộng ra, bao nhiêu vinh hoa phú quý trên đời này cũng chỉ là tưng xòe. Có thể nói: đây là những “chữ thần” ở trong nghệ thuật trào lộng.

Bài thơ này kết thúc: *Hiển quý đến nay đã mới rõ - Rõ từ những lúc tổng chưa đê*. “Chưa đỗ ông Nghè đã đê hàng tổng”. Tôi vẫn còn lấy làm lạ: Nhà thơ Nguyễn Khuyến viết như thế, mà không sợ người ta giận à? Cao hơn giận; có thể người ta oán; cao hơn nữa; có thể người ta thù! Có lẽ vì: một là ở cương vị của Tam nguyên Yên Đổ nổi tiếng hay chữ và uy tín rất lớn, lại thêm tuổi tác; hai là: nhà thơ có tính cách rất quân chúng cho nên lúc tao nhã thì rất tao nhã, mà lúc nói thật thì cũng rất thẳng, thật. Nhà thơ chẳng đã từng đưa bạn thân của mình là ông đồ Cự Lộc, đến cái mức này ư:

*“Về thấy như về con tôm,
Về tay ngoáy cá, về mồm húp tương!”*

Một bài dả kích cũng thật đặc biệt là *Tạ lại người cho hoa trà*. Người cho hoa là một Tuần phủ còn trẻ tuổi, xu thời và kém đạo đức, nhân ngày Tết đến, đưa đến biếu cụ Nguyễn Khuyến một chậu trà, là thứ hoa rất đẹp nhưng “hữu sắc vô hương”. Nhà thơ đau mắt bị lòa, người tặng hoa há lại không biết? Rằng sao chẳng ý tứ gì! Tặng hoa chỉ có sắc đẹp trong trường hợp này chỉ có thể là một cách chơi chửa! Thơ chữ Hán, lại thơ Nôm tạ lại:

*“Tết đến người cho một chậu trà,
Đang say ta chẳng biết rằng hoa.
Da môi tóc bạc ta già nhĩ,*

*Áo tía đai vàng bác đấy a?
Mưa nhỏ những kinh phường xô lá,
Gió to luống sợ lúc rơi già.
Xem hoa ta chỉ xem bằng mũi,
Đếch thấy hơi thom, một tiếng khà”*

Tặng biếu như vậy, cho nên phải cảm tạ như thế. Cờ người nhận hoa là cờ người, khi đến chơi với các bác thợ mộc trong làng, khi ra đình với các bô lão, thì thân thương hòa lẫn, nhưng khi gặp kẻ có chức tước không xứng đáng thì: *Đang say ta chẳng biết rằng hoa; Áo tía đai vàng bác đấy a?* Quả của ông, tôi chẳng biết, mà ông, tôi cũng chẳng biết. Nguyên văn chữ Hán:

*“Tâm thường tế vũ kinh xuyên diệp,
Tiêu sắt thời phong khùng lạc già”*

đáng ghê những hạt mưa nhỏ dần dần xuyên qua cả lá cây, đáng sợ gió mùa khô mạnh, làm cho quả rơi mầm gãy; ý nói gió mạnh thì người ta còn dễ để ý, còn mưa lâm thâm âm ý thì tác hại mới càng nguy hiểm hơn. Chửi bằng chữ: xuyên diệp, nghe vẫn còn bóng gió, đến khi dịch nghĩa sang Nôm: xô lá, thì thật thần tình! Cố nhiên ông Tuấn nọ, cũng giỏi chữ Hán, đọc đến xuyên diệp cũng đã hiểu là gì, và tái mặt rồi, nhưng đọc đến tiếng Nôm xô lá, thì là một cái tát trực diện vào mặt!

Nguyễn Khuyến vẫn có cái lối nói đốp như thế: Đếch thấy hương thom! Chính anh, anh cho ạ, anh áo tía đai vàng hữu sắc, nhưng chính anh là vô hương, vô hạnh, vô hậu, tôi đếch thấy hơi thom nhưng tôi vẫn cứ khà một tiếng như là đã khoái trá để cảm ơn anh!

* * *

Có một điều kỳ lạ nổi bật, là cụ Tam nguyên Yên Đổ rất giỏi chữ Nho, làm nhiều thơ hay chữ Hán, đến khi làm thơ Nôm, thì không một chút nào tỏ rằng mình “hay chữ”. Nhà thơ ấy có một linh tính, một giác quan tinh tế đặc biệt về thế nào là thơ dân tộc; thơ ấy phải thật Nôm, nghĩa là Nam, không Bắc, ngôn ngữ phải thật có tính quần chúng, dễ hiểu, dễ thuộc. Dường như nhà thơ đồ Tam nguyên này tự mình thực hiện một thách thức: làm những câu thơ trong sáng, thoải mái, dễ như không ấy - ấy thế mà là kết quả của sự rèn luyện ngôn ngữ cao cường:

*- “Chẳng gầy chẳng béo chỉ làng nhàng.
Cờ đang dở cuộc không còn nước,
Bạc chưa thâu canh đã chạy làng.
- Nước non man mác về đâu tá,
Bè bạn lơ thơ sót mấy người”*

Thường hai câu thơ đối nhau cứ đi liền một mạch văn, như là cùng một câu:

*“Ngủ đi còn sợ chiêm bao trước,
Nghĩ lại như là chuyện thuở xưa”*

Những câu thơ của cụ Yên Đổ có một cách làm duyên riêng, một sự già dặn cao, như chỉ khê đậu trên giấy:

*- “Dặm thế ngô đâu tằng trúc ấy,
Thuyền ai khách đợi bến đâu đây.
- Việc tống táng nhưng nhặng qua quýt,
Cúng cho thầy một ít rượu hoa”*

Nhiều lúc nhà thơ như cố ý làm những câu đơn giản đến mức tột cùng, đó cũng là một đặc điểm bút pháp của Nguyễn Khuyến:

“Bữa trước nghe rằng ông muốn nghỉ

...
Đi đâu cũng thấy người ta nói

...
*Ông làm Đốc học bấy lâu nay,
Gần đó mà tôi cũng chẳng hay”*

Sau khi hỏi thăm bác Châu Cầu rồi, đến hai câu cuối nói về mình, Nguyễn Khuyến tự xưng là em: - Em, người đỗ đại khoa, người đã từng là quyền Tổng đốc Sơn Tây, người cũng ngang 60 tuổi như bạn mình (Ta chung tuổi, mới một trăm hai) - thì rõ ràng là cụ Nguyễn Khuyến học lối xưng hô của bà con trong dân quê làng mạc; tiếng em này ở miệng Nguyễn Khuyến nói, nhún nhường mà đậm ấm biết bao nhiêu!

*“Em cũng chẳng no mà chẳng đói,
Thung thăng chiếc lá, rượu lung bầu”*

Trong bài *Tiến sĩ giấy*:

*“Rõ chú hoa man khéo vẽ trò,
Bôn ông mà lại dú thằng cu”.*

Ba tiếng “dú thằng cu” này là bút pháp của Nguyễn Khuyến chứ không ai khác. Gọn chắc, chính xác. Nói chung lời thơ Nôm của Nguyễn Khuyến rất uyển chuyển mềm mại; Tú Xương đã rất Nôm, Nguyễn Khuyến còn Nôm hơn. Nhạc điệu thơ Nguyễn Khuyến cũng không trộn lẫn được. Trong những câu thơ thành công nhất của ông, nhạc thơ thanh thoát, trong nhẹ, có hai câu tôi rất yêu cái nhạc điệu:

*“Cho nên say, say khướt cả ngày,
Say mà chẳng biết rằng say ngã ùng!”*

Bài *Di chúc* dịch Nôm, có sách còn ngờ là có thể là do

Trần Tấn Bình dịch (?), tuy nhiên tôi nghĩ sử dụng ngôn ngữ thanh thoát đến như bài ấy thì Trần Tấn Bình đã viết như thế bao giờ chưa? Ngoài bài dịch ấy, đã luyện văn ở bài nào khác đã chứ?

Trái lại bài *Phú Đồ nông*, tôi cũng đồng ý nghi là của người khác, vì lời ở đây sắc sảo, hay, những điệp ngữ, điệp thanh rất tài:

*“Chậu thau rửa mặt, tâm vào tâm vênh,
Điếu sứ long đờm, cóc ca cóc cách...”*

nhưng lời lẽ thất buộc quá, thành ra bị khô.

Bài dịch *Di chúc* với bài dịch *Khóc Dương Khuê* cùng là một hơi văn thanh thoát, nếu đã ngờ không phải Nguyễn Khuyến tự dịch, thì phải ngờ cả hai bài:

*“Bác Dương thôi đã thôi rồi,
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta”*

Lời văn tự nhiên đến mức ấy! Người xưa khen văn hay, bảo rằng cũng như tiếng đàn hay, trong đó không nghe xuất phát từ dây tơ nữa, mà chỉ thấy tiếng tâm hồn. Cái thanh thoát ấy là của văn Nguyễn Khuyến. Khi nhà thơ dịch thơ Lý Bạch, văn thanh tú trong trẻo như bóng trăng thanh:

*“Chiều hôm bước xuống chân đèo,
Bóng trăng trên núi cũng theo người về.
Ngánh mặt lại đầm đĩa nẻo tắt,
Rặng non xa xanh ngắt một màu,
Nhà quê sẵn rủ rê nhau,
Trẻ thơ lần mở cửa thu khuyên chào
Khóm trúc biếc chen vào ngõ chật,
Ngọn lá xanh sẽ phát áo người...”*

Kết hợp với chất của nguyên văn, đây là những câu thơ hay, lời văn hay. Hai bài thơ tự dịch của Nguyễn Khuyến rất có tình:

*"... Cầm tay hỏi hết xa gần,
Mừng rằng tuổi bác tinh thần chưa can.
Kể tuổi tôi còn hơn tuổi bác,
Tôi lại đau trước bác mấy ngày.
Làm sao bác vội về ngay,
Chợt nghe, tôi bỗng chân tay rụng rời"*

Những chữ thầy trong "Di chúc" đậm thấm lạ lùng: Số thầy sinh phải bước dương cùng - Khi đưa thầy con rước đầu tiên, hàng trăm năm sau vẫn nghe như tiếng người cha đang dặn dò con trước khi chết.

*"Lại mang cái tiếng to đầu,
Khi nay bày biện, khi sau chề bàn"*

Nguyên văn chỉ nói: "...Mà người chết cũng chẳng được gì, chỉ làm thêm nặng tội lỗi cho ta". Chỉ có tự dịch lấy, thực chất là sáng tác một bài Nôm song song với bài chữ, thì mới tự ý thêm nhiều vào; người dịch chẳng bao giờ lại nói thêm cho tác giả là "to đầu", như thế là ác ý và vô lễ.

Nói theo Hồ Xuân Hương dùng điệp thanh (hòm hòm hom, tèo tèo teo, khóc tí tí) Nguyễn Khuyến cũng là nhà thơ dùng điệp thanh giỏi. Ca dao của quần chúng đã viết: "Khi buồn cái tình tình tình cũng buồn", thật là sáng tạo! Nguyễn Khuyến viết trong bài Bống đê cô đầu, cũng những âm thanh ấy:

*"Tình tình rồi lại nực cười,
Giác hồ ai khéo vẽ vời cho nên"*

Với cái nghĩa là sớm dậy, tỉnh ra; tuy nhiên biết đâu

lại không có ý tứ với những điệp thanh trong câu ca dao nổi tiếng nọ? *Một chiếc thuyền câu bé tèo tèo* trong bài *Thu điếu*. Còn trong bài *Núi Lão huyện ta*, thì:

*"Liếc mắt non xanh hứng chợt đầy,
Hồn chơi phơi phới đã như bay.
Đi hiu cảnh quạnh dưng nên thương.
Tí tèo lòng trần vẫn chứa khuây"*

Tôi đọc nhiều lần, cứ lướt qua, không để ý gì. Nhưng hôm gần đây nhất, mới chú ý đến cái tình nghịch của ông cụ Nguyễn Khuyến; kể cả cảnh núi thật là thanh thoát, như chấp cánh cho tâm trí ta bay lên, thật là phơi phới nhẹ nhàng, và lớn lao cao cả nữa; ấy thế mà tuy... Tuy thế nhưng mà, còn có một chút lòng trần chỉ như một hạt bụi, một sợi tơ, cho nên thành ra không đi được, không dứt ra được. Có gì đâu, một tí tèo thôi, một tí nhớ vợ thương con, một tèo tham ăn thích mặc, đứng trước cái trí tuệ lớn, thì những cái đó vụn vặt có ra gì! Nhưng là cái tí tèo đáng ghê sợ, buộc chặt lấy người, vít hít lấy người. Và bản thân tác giả cũng mạn mà với cái tí tèo ấy!

Trong *Di chúc*. Đức thầy đã mông mông mong, điệp thanh ấy phải là của Nguyễn Khuyến. Trong bài *Chim chích chòe* là ba lần dùng điệp thanh, câu kết: *Đôi gót phong trần vẫn khỏe khoe*.

Câu 6:

"Gà từng gáy sáng tề tề te"

Tiếng gà này cũng là thông thường thôi; nhưng câu 5:

"Quyên đã gọi hè quang quáng quác"

thì thú vị lạ lùng!

Phong cách nghệ thuật Nguyễn Khuyến⁽¹⁾

LA & ON

Nguyễn Khuyến (1835-1909) là “nhà thơ làng cảnh Việt Nam”, một tác gia văn học xuất sắc cuối thời trung đại. Chuyên khảo Phong cách nghệ thuật Nguyễn Khuyến của Tiến sĩ Biện Minh Điền (cán bộ giảng dạy Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Vinh) đi sâu khảo sát, lý giải các phương diện nội dung và hình thức nghệ thuật thơ ca trong hệ qui chiếu của mối quan hệ thơ chữ Hán và thơ chữ Nôm, bác học và bình dân, qui phạm và cá nhân, truyền thống và cách tân, từ đó góp phần hoàn chỉnh chân dung tác gia Nguyễn Khuyến và diện mạo nền văn học dân tộc giai đoạn cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, phục vụ thiết thực công tác nghiên cứu cũng như giảng dạy, phổ biến di sản tác phẩm Tam nguyên Yên Đỗ trong công chúng bạn đọc.

Chủ động lược giản những vấn đề tiểu sử và hoàn cảnh lịch sử quen thuộc, người viết hướng tới giải quyết những chủ điểm cơ bản về cội nguồn văn hóa, sự vận động nội tại của cả quá trình văn học để cắt nghĩa sát đúng hiện tượng Nguyễn Khuyến với ý nghĩa là tác gia “cuối mùa quân chủ, đầu mùa thực dân”. Không đi theo lối mòn quen thuộc, không tìm hiểu hệ thống tư tưởng nghệ thuật biệt lập theo từng bộ phận thơ chữ Hán và thơ chữ Nôm riêng biệt, người viết hướng tới xác định những đặc điểm phong cách chung cho cả hai dòng thơ, đặc biệt với dòng thơ chữ Nôm.

⁽¹⁾ *Phong cách nghệ thuật Nguyễn Khuyến* - NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.

Nhận thức về phong cách, điểm nhìn nghệ thuật và kiểu tác giả Nguyễn Khuyến, nhà nghiên cứu xác định ba nhiệm vụ nghiên cứu chính:

Thứ nhất, xác lập nội hàm khái niệm phong cách và phong cách nghệ thuật Nguyễn Khuyến - khái niệm cho phép lần tìm và lý giải mối quan hệ giữa các yếu tố tạo nên hệ thống chỉnh thể nhà văn; xác định Con đường dẫn đến phong cách Nguyễn Khuyến, nhận diện và khu biệt Nguyễn Khuyến như một hiện tượng phong cách trong sự vận động nội tại của cả một quá trình văn học (văn học trung đại Việt Nam ở giai đoạn cuối cùng - nửa sau thế kỷ XIX).

Thứ hai, đi sâu vào sáng tác Nguyễn Khuyến, khảo sát, phân tích, khái quát và xác định đặc trưng của thành tố chủ đạo trong cấu trúc phong cách tác giả. Đây là tư tưởng nghệ thuật với cái nhìn riêng độc đáo của tác giả về con người và thế giới.

Thứ ba, chỉ ra và lý giải mối quan hệ phù hợp, thống nhất giữa hệ thống các yếu tố nội dung và hệ thống các yếu tố hình thức thể hiện của phong cách Nguyễn Khuyến; phân tích, khái quát đặc trưng của phong cách Nguyễn Khuyến qua hệ thống bút pháp, giọng điệu và ngôn ngữ nghệ thuật của tác giả” (tr.25-26).

Trong *Phong cách nghệ thuật Nguyễn Khuyến*, tác giả đã công phu sưu tập, hệ thống hoá và khảo sát chi tiết nội dung các tác phẩm thơ ca theo nhiều bình diện cốt lõi khác nhau như “cái nhìn về con người”, “cái nhìn về thế giới”, “sự đa dạng, năng động và uyển chuyển trong bút pháp”, “nét riêng trong giọng điệu”, “đặc sắc ngôn ngữ nghệ thuật thơ”... Điều này tạo nên tính đồng tuyến giữa các vấn đề, sự rành mạch giữa các chương

mục và tạo dựng những cách hình dung khác nhau về thơ Nguyễn Khuyến, đưa đến những cách lý giải mới mẻ hơn về mối quan hệ giữa thơ chữ Hán và chữ Nôm cũng như những sắc thái trữ tình sâu lắng gắn với các giai đoạn sáng tác khác nhau trong cuộc đời Yên Đỗ...

Trên nền tảng sự đan xen, liên kết giữa phong cách bậc đại trí thức Nho sĩ với bình dân, cung đình với thôn quê, trào phúng với trữ tình, Hán tự với Nôm tự... đã tạo nên hiện tượng giao thoa về nghệ thuật hết sức đáng chú ý. Điều này khiến cho bút pháp nghệ thuật Nguyễn Khuyến khác xa với bút pháp thời Nguyễn Trãi và được Giáo sư Biện Minh Điền biện giải khá thuyết phục: “Đành rằng bút pháp Nguyễn Khuyến về cơ bản vẫn là bút pháp cổ điển trung đại nhưng trong sáng tác của ông thực sự diễn ra một cuộc “tranh chấp” thú vị giữa hai cái nhìn - hai bút pháp - hai hình thức ước lệ và hiện thực, “ngoại nhập” và “nội sinh”. Hãy nhìn vào chùm thơ thu (*Thu ẩm, Thu điếu, Thu vịnh*) nổi tiếng của ông, ta sẽ thấy hai điều rất lạ: Thứ nhất, sự “tranh chấp” giữa ngôn ngữ Hán (đầu đề các bài thơ) và ngôn ngữ Nôm (ngôn từ toàn bài, cả hệ thống chùm thơ). Thứ hai, sự “tranh chấp” giữa cái nhìn ước lệ, quy phạm với cái nhìn hiện thực, sáng tạo. Vẫn trên cái nền, cái kết cấu muôn thuở quen thuộc trời - nước - trăng - hoa của thơ ca cổ điển trung đại, ông rất thành công khi đưa vào đó, thổi vào đó cái thực có hồn của cảnh vật quê hương xứ sở (đặc trưng hiện thực làng quê Bắc Bộ Việt Nam). Do cái nhìn và cách xử lý nghệ thuật sự “tranh chấp” ấy quá điều luyện, tài hoa, nhiều người khi tiếp cận thơ ông (tiêu biểu là chùm thơ thu) cứ nghĩ đây là hiện thực một trăm phần trăm (!). Sự “tranh chấp” nghệ thuật thú vị nhưng khá phức tạp này là

một dấu hiệu đáng tin cậy, chứng tỏ tính năng động uyển chuyển của Nguyễn Khuyến trong tư cách một phong cách cổ điển lớn cuối cùng, khi hệ thống thi pháp văn học trung đại không còn bảo toàn nguyên trạng, khi một thời đại văn học mới đã được ít nhiều hé mở, xác lập” (tr.92-93)...

Khai thác nhiều phương diện phong cách khác nhau, trong đó người viết đặc biệt nhấn mạnh sắc thái cái tôi trữ tình, đề tài tình bằng hữu, chủ đề đời tư, tư tưởng chính trị - xã hội, thơ đề vịnh cảnh thôn quê và quan niệm sáng tác qua những bài hát nói và thơ tự dịch, làm nên “hiện tượng song ngữ và mối quan hệ hai chiều Hán - Việt, Việt - Hán trong sáng tạo ngôn ngữ thơ” (tr. 317 - 340).

Chuyên luận đã cho thấy những bước chuyển cả một thời đại trong lối thơ tự trào từ Nguyễn Khuyến tới Trần Tế Xương, đưa đến nhận thức sắc nét hơn về một Nguyễn Khuyến bác học và bình dân, đạt tới mẫu mực cổ điển và cũng có sự phá cách thực sự độc đáo, xứng đáng là người đại biểu khép lại nền thi ca trung đại nối dài suốt mười thế kỷ.

Nguyễn Khuyến, nhà thơ dân tộc

HOÀI VIỆT HOÀI

Trong Văn học Việt Nam, những nhà thơ lớn đều là những nhà thơ dân tộc. Nhưng nơi Nguyễn Khuyến, chữ “dân tộc” thật gần gũi, thích hợp, và sáng chói hơn cả. Dù ông không có bản văn hùng tráng như “Bình Ngô Đại Cáo” của Nguyễn Trãi, những bài thơ trau chuốt như Bà Huyện Thanh Quan, hay nhiều bài thơ đạo lý răn đời như Nguyễn Bình Khiêm. Nhưng nơi Nguyễn Khuyến, có

một tấm lòng lai láng với cảnh vật non sông, chan chứa sự thông cảm với dân lành, đề cao tình bạn rạn gối, và nhất là một lòng yêu nước sâu xa. Chúng ta sẽ cùng nhìn lại cuộc đời và thi phẩm của ông, để thấy rõ tài năng và tâm hồn một nhà thơ xuất sắc của dân tộc.

I. NHÀ THƠ CỦA NÔNG THÔN

Nguyễn Khuyến sinh năm 1835 và mất năm 1909, thọ 74 tuổi. Trừ thời gian làm quan và lên Hà Nội dạy học, ông đã sống ở quê nhà hơn 40 năm. Do đó, ông thật hiểu biết từ bụi tre, ao cá, ruộng vườn, đến làng xóm, dân tình, phong tục. Dưới ngòi bút của ông, nông thôn Việt nam trở thành thật đẹp, thật gần, với những hình ảnh rõ ràng, sinh động:

*Trâu già góc bụi phi hơi nắng
Chó nhỏ bên ao cắn tiếng người*

Với những tiếng thật Việt Nam:

*Năm gian nhà cỏ thấp le te
Ngõ tối đêm sâu đóm lập lòe*

Đặc biệt là khi tả cảnh thu, rõ ràng là mùa thu của quê hương. Nguyễn Khuyến trở thành thi sĩ của mùa thu với ba bài thơ bát hủ: *Thu điếu*, *Thu ẩm*, *Thu vịnh*. Tuy rằng trước kia cũng có những nhà thơ tả cảnh thu, nhưng có vẻ như mượn cảnh sắc Trung Hoa và đây khuôn sáo như thơ thời Hồng Đức:

*Lác đác ngô đồng mấy lá bay
Tin thu heo hắt lọt hơi may.*

(Hồng Đức quốc âm thi tập)

So với những câu thơ của Nguyễn Khuyến, thật không tạo ấn tượng bằng:

*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo*

Thu điếu)

Ngay cả khi tả cảnh ngôi chùa cũ kỹ cùng với một nhà sư đơn độc, ông cũng dùng những hình ảnh thật đẹp:

*Chùa xưa ở lẫn cùng cây đá
Sư cụ nằm chung với khói mây*

(Nhớ cảnh Chùa Đọi)

Nhưng đó là hình ảnh “sương khói” rất ít gặp nơi thơ Nguyễn Khuyến, còn phần nhiều là những hình ảnh quen thuộc, chất phác, gắn liền với dân quê như: con trâu, con gà, ngô trúc, đường làng, khúc sông, bãi chợ, vườn cà, cây cải, ao cá, bờ tre.

*Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.*

(Thu điếu)

Tuy nhiên, cái làm cho Nguyễn Khuyến thực sự là nhà thơ của nông thôn, không phải chỉ là những bài thơ tả cảnh, mà là tình cảm của ông đối với những người chân lấm tay bùn. Ông thật thông cảm với đời sống cực nhọc của dân, một nắng hai sương, lại thêm cảnh vỡ đê lụt lội, nghèo túng, làm ăn thất bát, nợ nần “lãi mẹ đẻ lãi con”. Có thể nói rằng: với Nguyễn Khuyến, thơ văn Việt Nam “lợi xuống ruộng đồng” và cảm thông sâu sắc với đời sống dân quê, để nghe:

*Ình ịch đêm qua trống các làng
Ai ai mà chẳng rước xuân sang*

(Khai bút)

Vui với tiếng trống xuân đầy, nhưng rồi cũng dễ thấy

Năm nay cây cấy vẫn chân thua

Chiêm mất đàng chiêm, mùa mất mùa

(Chốn quê)

Ông đã cùng sống với cảnh khổ của dân:

Sớm trưa dưa muối cho qua bữa

Chợ búa trâu chè chẳng dám mua

(Chốn quê)

Và ngậm ngùi với dân:

Quai mễ Thanh Liêm đã lở rồi

Vùng ta thôi cũng lụt mà thôi

(Nước lụt Hà Nam)

Hai chữ “Vùng ta” của Nguyễn Khuyến thật gần gũi, chí tình; như chính ông với quê hương, làng nước.

Tuy nghèo khổ, lam lũ, nhưng tình cảm con người với nhau ở thôn quê thật thân thiện:

Chú Đáo bên làng lên với tớ

Ông từ xóm chợ lại cùng ta.

(Lên lão)

Và:

Cổng reo trẻ đón, ông về đó

Gậy chống già chào: bác đấy a?

(Hoàn gia tác)

Nguyễn Khuyến sống chan hoà với nông dân, người ta kể: khi ông đi dạo trong làng, gặp những cụ già, ông đã dừng lại mở cơi trâu, mời họ ăn và chuyện trò thật đầm thắm. Điều đó chứng tỏ Nguyễn Khuyến có một

tâm hồn thật bình dân. Và Văn học sử cho ta thấy: chưa có một quan lớn tổng đốc nào lại đi làm câu đối, câu phú đối cho người láng giềng, bà thông gia, anh thợ rèn, chị thợ nhuộm, chị hàng thịt. Những câu thật đẹp, thật hay, và cũng chứa đầy tình cảm, đôi khi có chút hài hước bên trong, như câu đối cho chị vợ anh hàng thịt để treo trong nhà:

Tứ thời bát tiết canh chung thủy

Ngạn liễu đôi bờ đục điểm trang

(Bốn mùa, tám tiết bền chung thủy

Dậm liễu, gò bờ, muồn điểm trang)

Hai câu thơ nói lên sự thông cảm với nỗi lòng người goá phụ, nhưng cũng có những hình ảnh phù hợp với nghề nghiệp của cặp vợ chồng: “bát tiết canh, đôi bờ đục”. Thật là hóm hỉnh, sâu xa.

Quả thật, trước kia cũng có những nhà thơ tả cảnh nông thôn, nhưng vẫn còn ít nhiều xa lạ với phong cảnh Việt Nam. Sau này, tuy có những thi sĩ như Đoàn Văn Cừ, Bàng Bá Lân, Nguyễn Bính, Anh Thơ đã vẽ ra nhiều nét đẹp làng quê và tâm tình người nông thôn; nhưng tấm lòng họ dành cho làng xóm và thân phận tối tăm của người dân quê, thật không bằng Nguyễn Khuyến. Chỉ có ít nhà văn sau này như Ngô Tất Tố với “Tắt đèn”, Nguyễn Công Hoan với “Bước đường cùng”, là có thể thấy và mô tả được như ông, nhưng đó là văn xuôi và là cái nhìn của mấy chục năm sau. Có thể nói rằng: trước và sau đó, chưa có nhà thơ nào có bức tranh sinh động về làng nước và chan chứa với mối cảm thông với đời sống cực nhọc của dân, qua đó để lại ấn tượng sâu đậm cho đời, bằng nhà thơ Nguyễn Khuyến.

II. NHÀ THƠ CỦA TÌNH BẠN

Dân tộc chúng ta luôn yêu chuộng hòa bình và có tính hiếu khách, từ đó dễ thân quen và coi trọng tình bạn. “Lưu Bình Dương Lễ” là câu chuyện thật cảm động, nói lên truyền thống ngàn đời “trọng tình bạn” của dân tộc chúng ta.

Là một nhà thơ giàu tình cảm, Nguyễn Khuyến cũng không ngoại lệ khi nói về tình bạn, những bài thơ bất hủ của ông khi đề cập đến bạn là những minh chứng hùng hồn sâu sắc, quả thật là những tình bạn nên thơ:

Ai lên nhắn hỏi bác Châu Cầu

Lụt lội năm nay bác ở đâu?

(Nước lụt thăm bạn)

Hai câu đầu của bài thơ “Nước lụt hỏi thăm bạn” thật tự nhiên, thân tình. Rồi sau đó hỏi cả ổ lợn con, gian nhà chứa lúa nếp; với đôi chút hóm hình pha trò về tình keo kiệt của bạn, cùng lời khuyên thật nhẹ nhàng với những thú chơi thanh tao:

Phận thua suy tính càng thêm thiệt

Tuổi cả chơi bời họa sống lâu

Và sau cùng là chút tin tức của mình:

Em cũng chẳng no mà chẳng đói

Thung thăng chiếc lá, rượu lưng bầu

Đối với bác Châu Cầu là vậy, còn khi Cụ Tam nguyên tiếp khách thì sao? Nhà thơ của chúng ta tuy không keo kiệt, nhưng nhà nghèo, chả có gì đãi khách, bèn hài hước viện cớ từ đầu:

Đã bấy lâu nay bác tới nhà

Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa

Rồi thì thịt cá chẳng có, rau cỏ cũng không. Sau khi bóc trần hết các nghi thức xã giao: cái gì cũng không có, chỉ còn lại là: “Bác đến chơi đây, ta với ta”. Thật ngộ nghĩnh buồn cười cho một tình bạn dễ thương, vì chứa đầy lòng chân thật. Một tình bạn đậm thắm, vui tươi.

Nhưng cảm động nhất khi nói về tình bạn của Nguyễn Khuyến, phải kể đến bài thơ “Khóc Dương Khuê”, một bài thơ để đời và là mẫu mực của tình bạn, qua đó chúng ta thấy nhà thơ thương bạn, quý bạn đến mức nào:

Bác Dương thôi đã thôi rồi

Nước mây tan tác ngậm ngùi lòng ta

Hai câu mở đầu thật ngỡ ngàng, chua xót trước tin bạn mất. Rồi những câu kế tiếp mở ra một ký ức thâm giao từ thuở đấng khoa, đến “sớm hôm tôi bác cùng nhau” đèn sách, khi thì vui ngoài thiên nhiên với “suối reo róc rách lưng đèo”, khi thì vui nơi “tầng gác cheo leo” với bài ca chén rượu; nhớ những ngày “cùng nhau hoạn nạn”, sớm tối có nhau như “duyên trời” cho gặp gỡ. Thế mà bác đã vội về ngay để “lên tiên”, còn lại trên đời người bạn ngậm ngùi chua xót:

Rượu ngon không có bạn hiền

Không mua không phải không tiền không mua

Câu thơ nghĩ đến đo muốn viết

Viết đưa ai, ai biết mà đưa

Giường kia treo những hững hờ

Đàn kia thôi gảy, ngẩn ngơ tiếng đàn.

Và cảm động nhất là 4 câu thơ cuối, với tâm tình níu kéo, nhớ thương, của người bạn già cô độc, khi những người thân ngày càng vắng bóng, làm cho nước mắt như cũng không còn trong nỗi đau vô tận:

*Bác chẳng ở, dẫu van chẳng ở
Tôi tuy thương, lấy nhớ làm thương
Tuổi già hạt lệ như sương
Hơi đầu ép lấy hai hàng chứa chan.*

III. NHÀ THƠ TRÀO PHÚNG

Khôi hài là một đặc tính của dân tộc Việt Nam, nói lên tinh thần lạc quan đối với con người và cuộc sống. Nguyễn Khuyến đã thừa hưởng và góp phần phát huy đặc tính đó. Với thơ ca, ông đã thực sự là một nhà thơ trào phúng: cười người và cười mình.

Với cơ đau mắt, Nguyễn Khuyến đã từ quan về hưu, sống với dân làng. Nhưng lý do chính là: ông không muốn cộng tác với thực dân Pháp và triều đình bù nhìn để bóc lột dân. Vì ông thấy rằng: trong một xã hội mà Vua quan đều như “phường chèo”, thì ông chả làm được gì, dù có danh vị tiến sĩ như ông thì cũng chỉ như là “tiến sĩ giấy”:

*Ghé chèo lọng xanh ngồi bảnh chọe
Nghĩ rằng đồ thật, hoá đồ chơi.*

(Vịnh tiến sĩ giấy)

Dưới ách đô hộ của thực dân và phong kiến, cái nghèo khổ như màn đêm bao trùm đất nước, trừ một ít người ngay chính, chỉ có những kẻ ăn mảnh, đi đêm với thực dân như quan kinh lược Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải, Tổng đốc Vũ Văn Báo, quan tuần Tiên Khoán, quan huyện Thanh Liêm, ông tổng Cóc... mới trở nên giàu nhờ vợ vét của dân. Thương dân, Nguyễn Khuyến bênh họ bằng cái cười để các quan lại bỏ thói bợ đỡ các quan Tây, bớt hà hiếp dân lành:

*Có tiền việc ấy mà xong nhi
Ngày trước làm quan cũng thế a?*

(Vịnh Kiều bán mình)

Hoặc:

*Chỉ cốt túi mình cho nặng chắt
Trăm năm mặc kệ tiếng chê khen*

(Tặng Đốc Học Hà Nam)

Nhà thơ đã cười và khuyên quan tuần, người mà sau khi bị mất cướp, lại còn è ảm bộ xương già da cóc giữa đồng:

*Thôi cũng đừng nên ky cốp nữa
Kéo mang tiếng đại với phường nông*

(Thăm quan Tuần mất cướp)

ngay cả kinh lược đại thần Hoàng Cao Khải, tay sai số 1 của thực dân Pháp trên đất Bắc, ông cũng chẳng nể nang khi ứng khẩu đọc 4 câu thơ tả “Ông phồng đá” mà chính quan ra đề:

*Ông đừng làm chi đó hơi ông
Tro tro như đá vung như đồng
Đêm ngày gìn giữ cho ai đó
Non nước đây voi có biết không?*

Đây là ông Phồng hay chính là quan phụ mẫu chi dân?

Nhưng cái cười hay nhất và đẹp nhất của Nguyễn Khuyến, là tự cười mình. Đây là cả một nghệ thuật mà nếu không có tâm hồn như ông, khó có thể làm được. Khác với nhà thơ Tú Xương có cái cười chửi đời, ngông nghênh; Nguyễn Khuyến thường mượn cái cười để bộc bạch tâm sự.

Là một nho sĩ thành đạt, Nguyễn Khuyến đã bước vào hoạn lộ với tấm lòng yêu nước thương dân. Ông tin tưởng

vào tài năng, chức vụ, và nhất là lòng chân thành của mình, có thể giúp triều đình tế thế an dân, đem lại ấm no cho trăm họ. Thế nhưng với sự sáng suốt, ông cũng đã nhìn ra rất sớm một triều đình nhu nhược, bù nhìn trước sức mạnh của người Pháp, và sự đố vỡ chua cay của nền Hán học:

Sách vở ích gì cho buổi ấy

Áo xiêm nghĩ lại thẹn thân già.

(Ngày xuân dặn các con)

Với tâm sự u uất:

Nghĩ đến bút nghiên trào nước mắt

Ngước nhìn sông núi xiết buồn đau.

Thế rồi ông xoay ra cười mình, với nụ cười chua chát:

Nghĩ mình lại gớm cho mình nhỉ

Thế cũng bia xanh, cũng bả vàng

(Tự trào)

Ông đã can đảm từ quan để về làm một người dân:

Cũng chẳng giàu mà cũng chẳng sang

Chẳng gầy chẳng béo chỉ làng nhàng

Lúc hứng đánh thêm ba chén rượu

Khi buồn ngâm láo một vần thơ

(Tự trào)

Và để hiểu sâu hơn cái cười và tâm hồn của nhà thơ, chúng ta cùng nhìn sang một khía cạnh khác của ông: đó là lòng yêu nước chân thành, sâu sắc.

IV. NHÀ THƠ YÊU NƯỚC

Năm 1883, với hoà ước Harmand, triều đình nhà Nguyễn đã đặt nước Nam dưới sự bảo hộ của thực dân

Pháp. Vì muốn dùng thanh danh của Nguyễn Khuyến để lung lạc các sĩ phu trong nước, triều đình cử ông làm Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên. Ông đã lấy cơ đau mắt để từ quan về hưu, cho đây là hành động “dũng thoái”, năm đó ông mới 50 tuổi; và bài thơ “Trở về vườn Bưởi” là một minh định lập trường của ông: không cộng tác với Pháp, rồi bỏ triều đình nhu nhược để trở về với dân.

Thế nhưng chỉ ít lâu sau, ông cảm thấy hành động của mình như sự trốn tránh trách nhiệm, tiêu cực cầu an. Và tâm trạng day dứt buồn đau này đã theo ông cho tới cuối đời. Một đảng vì sức khoẻ yếu kém, nên ông không thể cùng các bạn đồng liêu như Ngự sử Phan Đình Phùng, Tán lý quân vụ Nguyễn Thiện Thuật cầm vũ khí chống Tây, đảng khác thấy cảnh nước mất nhà tan mà mình lại rút lui, bất lực. Hành động từ quan mà ông cho là “dũng thoái” lúc ban đầu, nay ông lại đem ra để chế giễu chính mình, cho rằng mình đã chạy làng lúc đất nước điêu linh:

Cờ đương dở cuộc không còn nước

Bạc chứa thâu canh đã chạy làng.

(Tự thán)

Trong lòng ông chứa đựng mâu thuẫn lớn lao: có một Nguyễn Khuyến thanh cao luôn muốn làm những điều ích quốc lợi dân; lại như có một Nguyễn Khuyến khác cam chịu, “chạy làng”, dấn thân vào “hội lạc”. Và nơi ông, con người thứ hai như thẳng thắn, nên ông luôn thán phục những người dũng cảm như ông nghề Dao Cù đã khởi nghĩa chống Pháp và bị tử hình: “con thiêu thân” chết khi thân hình vẫn luôn cháy sáng; ông chế giễu những quan lại tay sai, và mượn hình ảnh “chuột ăn lúa” để chỉ

trích chính thực dân. Thế nhưng điểm chính, vẫn là nói về thái độ sống của mình; khi thì cười mình như một người đứng ngoài cuộc; khi thì coi mình như Mẹ Mốc, một gái goá thủ tiết thờ chồng, như một sĩ phu trung thành với xã tắc non sông:

*Sạch như nước, trắng như ngà, trong như tuyết
Mảnh gương trong vàng vạc quyết không nhờ.*

(Mẹ Mốc)

Ông mượn chén rượu và con say để giải bày tâm sự:

*Ba phần tóc bạc càng thêm tui
Một tấm lòng son vẫn có thừa
Chớ trách bên song say khướt mãi
Không say thì tỉnh với ai kia?*

Và rõ hơn nữa là:

*Tuy ông ý chẳng say vì rượu
Say vì nước thấm với non cao.*

(Uống rượu ở Vườn Bù)

Rồi như Bà Huyện Thanh Quan, ông đã mượn hình ảnh tiếng chim kêu để tỏ bày lòng yêu nước:

*Có phải tiếng xuân mà đứng gọi
Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ.*

(Cuộc kêu cảm hứng)

Nhưng có lẽ đẹp nhất, vẫn là hình ảnh “Ông phỗng đá” mà ông mượn để khoác cho mình, một ông phỗng mà: Hễ ngược mắt nhìn, chỉ thấy non sông âm đạm. Đành tự dung thân nơi ngòi lạch tâm thường.

(Tặng Thạch Lão ông)

Thương thay cho một pho tượng mà vì gặp khói lửa loạn ly, nên phải đắm chìm trong cỏ dại, để như diếc, như ngậy:

*Trong thiên hạ có anh giá diếc
Khéo ngo ngo ngác ngác, ngỡ là ngậy
Tro tro như đá, vừng như đồng.*

(Vịnh Thạch Lão)

Ở đây, chúng ta không thấy một Nguyễn Khuyến tiêu cực, chán đời như ông khiêm tốn vẽ qua thơ ca của mình. Ngược lại, là hình ảnh của một người thiết tha yêu đời, yêu nước. Giữa một xã hội mà vua quan như “hề chèo”, thì nhân cách của ông thật rực rỡ biết bao. Và điều quý hơn cả, là sự thành thực nội tâm của nhà thơ: ông không tự vẽ mình như một mẫu mực phải theo, nhưng như một cụ già cố giữ gìn phẩm chất, luôn gắng sức vươn lên để sống thanh cao. Cái cười của Nguyễn Khuyến là cái cười phảng phất nỗi buồn, vì đó là cái cười đạo đức của một người đầy tâm huyết, tài năng trước hiện tình đất nước thời bấy giờ, thật đáng cho chúng ta khâm phục.

V. KẾT LUẬN: TỪ GIỌT LỆ ĐẾN NIỀM VUI

Bà cụ Đà, là cháu nội của nhà thơ Nguyễn Khuyến, đã kể rằng: Vào cuối đời, cụ Tam Nguyên sống âm thầm, buồn tui. Mỗi lúc hoàng hôn sắp xuống, cụ ngồi trảm ngâm ngoài sân với hai ông phỗng đá, rót rượu vào ba ly, nâng chén mời, và tự uống phần mình; Rồi buồn rầu xoa đầu 2 pho tượng và uống hộ cho cả hai. Sau đó cụ ngồi thừ người một lúc, rồi cúi đầu, lặng lẽ bụng mặt khóc.

Giọt lệ chí tình của nhà thơ đã để lại cho chúng ta nhiều xúc động và suy nghĩ, cũng như chính cuộc đời và

những thi phẩm của ông. Chúng ta cảm thông với những băn khoăn day dứt, với nước mắt và nụ cười của nhà thơ. Và hôm nay, chúng ta có thể nở nụ cười vui mừng vì Văn học Việt Nam đã có một nhà thơ như thế. Nguyễn Khuyến đã “dân tộc hoá” phong cảnh nông thôn, “cụ thể hoá” cuộc sống lam lũ nhưng không kém phần thơ mộng của dân lành, “thi vị hoá” tình bạn, cười cái đáng cười và khóc điều đáng khóc trong xã hội, và nhất là đã yêu mến quê hương với một tấm lòng chân thật, khiêm nhường. Chúng ta hân hoan vì Văn học Việt Nam có Nguyễn Khuyến, một nhà thơ tài năng, đạo đức, một gương mẫu để chúng ta noi theo. Nhà thơ Nguyễn Khuyến, với lòng yêu nước và thương dân, đã đi vào Văn học sử và sẽ mãi mãi để lại ấn tượng sâu đậm trong lòng người.

**Các bài thơ: “CUỐC KÊU CẢM HỨNG”,
“KHỐC DƯƠNG KHUÊ”, “VINH TIẾN SĨ GIẤY”,
“ANH GIÀ ĐIẾC”**

HOÀNG HỮU YÊN

CUỐC KÊU CẢM HỨNG

Ba bài Thơ thu viết về làng cảnh, Nguyễn Khuyến chưa có dịp trực tiếp bộc bạch tâm trạng băn khoăn day dứt cho đến nhắm mắt xuôi tay: đau buồn vì vận nước, chủ quyền đất nước đã mất mà mình thì bất lực già yếu! Sống cảnh “cá chậu chim lồng”, tác giả chỉ có tấm lòng son trước sau trọn vẹn. Viết *Di chúc* cho con cháu, Tam nguyên Yên Đổ chỉ muốn thanh minh một điều: “Rằng:

Quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu”. Trong nhiều bài khác, tác giả tìm mọi cách gửi gắm tâm sự nước non của mình một cách thâm thúy mà đa dạng. *Cuốc kêu cảm hứng* là một dạng bóng bẩy mà rẻo rắt, tha thiết. *Cuốc kêu* (vần c) là một điển tích điển tả cảm xúc nước non, chữ quốc (vần q) nghĩa là nước, đất nước, non sông. Vận dụng tiếng đồng âm kết hợp với điển tích kể trên, các nhà thơ đã bộc bạch nỗi niềm tâm sự sâu kín của mình. Ta còn nhớ Bà Huyện Thanh Quan đã dùng điển và từ đồng âm này trong một bài thơ hoài cổ nổi tiếng *Qua Đèo Ngang* kết lại trong câu “Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc”. Bà Huyện gửi nỗi nhớ chúa cũ vào nỗi buồn thoáng qua, khác với nỗi buồn da diết, đầy uất hận của Yên Đổ tiên sinh.

Hai câu đề dẫn chuyện vua Thục xa xưa vì để mất nước mà ân hận tiếc thương cuối cùng hiện hình thành con chim quỳên (người Việt gọi nôm na là con chim cuốc), cứ mùa hè tới thì kêu rờng rã suốt ngày đêm cho đến lúc ứa máu và rũ xuống! Chuyện là chuyện thời xưa nhưng vẫn gây xao xuyến đến tâm can tác giả. Viết nên câu thơ “Khắc khoải sầu đưa giọng lừng lơ” hẳn là nhà thơ Hà Nam đang bộc lộ nỗi bồi hồi xúc động (khắc khoải) không giấu nổi nỗi khát vọng trước tiên đồ mờ mịt (giọng lừng lơ)!

Hai câu thực da diết ảo não:

*“Năm canh máu chảy đêm hè vắng,
Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ”*

Mượn hình ảnh con cuốc kêu hè, nhà thơ đã cực tả nỗi đau rỉ máu (máu chảy), nỗi buồn nát ruột tan hồn (hồn tan) của chính bản thân mình trước cảnh điêu linh của nước tổ. Nó diễn ra từ ngày sang đêm triền miên bất tận “đêm hè vắng”, “bóng nguyệt mờ” ngân lại cảnh đơn cô và

nỗi u uất chẳng biết giải tỏ cùng ai!¹ Chính vì thế mà nỗi đau buồn càng nhân lên gấp bội. Xuân Diệu đã hiểu rất đúng hồn thơ Nguyễn Khuyến kết đọng ở cặp câu thực này “chúng ta thường nghe da diết, ám ảnh, chì chiết một tiếng chim kêu có sắc đỏ, khóc nức nở, gào thảm thiết, tiếng kêu có máu, tiếng huyết kêu mất nước! Nhớ nước!”²

Hai câu luận đặt lại một phần đề:

*“Có phải tiếc xuân mà đứng gọi
Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ?”*

với dụng ý khắc họa tình cảm tha thiết đối với vận mệnh đất nước. Nêu lên một dấu hỏi, đề ra một nghi vấn (Có phải; Hay là), câu thơ trở nên trĩu nặng bản khoăn, day dứt về một tâm trạng thiêng liêng thâm kín: Hồn nước đi về đâu? Ở đâu? “Nhớ nước vẫn nằm mơ” là cuộc sống tâm linh của ông già Khuyến, của vị đại nho Nguyễn Khuyến.

Cặp câu kết trở lại đề tài về tiếng cuộc kêu, một lần nữa nhà thơ yêu nước của chúng ta giải bày tấm lòng son sắt thủy chung nhưng chất đầy bi kịch: Hồn nước gọi, giục già mà mình thì bất lực, trăm chiều bối rối (dạ ngẩn ngơ)!

Không phải đây là lần đầu chúng ta bắt gặp tâm cảnh này. Viết về một năm mất mùa, Nguyễn đã hạ bút: “Quốc vận nhược vi gia vận ách” (Vận nhà vận nước cũng tai ách như nhau) (*Hung niên - IV*); dặn dò lớp hậu tiến thầy Khuyến đặc biệt lưu ý “Bút nghiên trầm tư ung hữu lệ; Sơn hà cử mục bất thăng sào” (*Tiền môn đệ*) (Ngẫm nghĩ đến bút nghiên đáng trào nước mắt; Ngược mắt nhìn sông

¹ “Đời loạn đi về như hạc độc, Thân già hình bóng tựa mây trôi” (*Than già*).

² Thư mục, số 33.

núi khôn xiết buồn đau). Thơ yêu nước đậm đà xúc động chính là tấm lòng và con người Nguyễn Khuyến vậy.

Là một đề tài quen thuộc nhưng với Nguyễn Khuyến tình cảm yêu nước chan chứa đã chuyển thành những vần thơ bóng bẩy mà thiết tha réo rắt. Tác giả đã tận dụng ưu thế của thể thơ Đường luật như kết cấu mạch lạc, ý tứ hàm súc, đối ngẫu chặt chẽ, nhất là từ ngữ uyển chuyển mà chính xác gọi cảm - thành tựu nghệ thuật trong *Cuộc kêu cảm hứng* cũng như trong *Chùm thơ thu* rất đáng được tôn vinh: Nguyễn Khuyến là bậc thầy của nền thơ tiếng Việt.

KHÓC DƯƠNG KHUÊ

Trong nhiều mối quan hệ của cuộc sống con người thì tình bạn xưa nay vẫn được coi là một nhu cầu tinh thần không thể thiếu được. Tục ngữ dân gian khẳng định “Giàu vì bạn, sang vì vợ”. Truyện dân gian kể về đôi bạn Lưu Bình - Dương Lễ (sau nhà nho ghi thành truyện thơ cùng tên) rất cảm động. Danh nho Lục tỉnh Nguyễn Đình Chiểu để lại những hình tượng đẹp đẽ cao cả về tình bạn Văn Tiên - Hớn Minh, Văn Tiên - Tử Trục, đồng thời lưu danh Trịnh Hâm là một tên phản bạn (*Lục Văn Tiên*).

Hai ông Dương Khuê - Nguyễn Khuyến kết bạn từ hồi để chỏm cho đến lúc đầu bạc răng long, từ thuở bạch diện thư sinh cho đến lúc thượng quan hưu trí. Tình bạn lấp lánh bất chấp sự thay đổi của thời thế và cảnh ngộ riêng.

Bỗng nhiên Nguyễn Khuyến được tin Dương Khuê qua đời! Ông không gò vắn gọt chữ viết văn tế điệu như thường tình. Trước ông, Phạm Thái chẳng đã viết văn tế Trương Đăng Thụ và sau ông, Phan Bội Châu cũng viết

văn tế Phan Chu Trinh. Nhiều người khác cũng làm như vậy. Sẵn lối song thất lục bát, một thể thơ dân tộc, ông đã viết một áng thơ khóc bạn.

Hắn là khi biết bạn mất, ông bàng hoàng thảng thốt rồi hạ bút viết một mạch bài *Khóc Dương Khuê* nổi tiếng này. Trong bài không có những thán từ “Than ôi! Thương ôi! Hỡi ôi” như khuôn mẫu của một bài văn tế điệu nhưng thực sự xúc động, chứa chan nỗi buồn và niềm đau xót.

Lần theo trình tự bài thơ, chúng ta thấy được mạch văn phát triển theo một sự diễn biến tâm trạng của tác giả như sau:

- Tin đến đột ngột.

- Sự hồi tưởng về những kỷ niệm của thời xuân xanh, chưa thành đạt.

- Về ấn tượng mới trong lần gặp cuối cùng, lúc cả hai đã mãn chiều xế bóng.

- Nỗi đau khôn tả lúc bạn đã rút áo “ra đi”.

Hai câu mở đầu:

“Bác Dương thôi đã thôi rồi!

Nước mây man mác, ngậm ngùi lòng ta.”

Phong cách và bút pháp Nguyễn Khuyến vốn thâm thúy, cảm xúc lắng đọng. Tất cả nỗi đau mất bạn dường như dồn nén vào câu lục bát mở đầu này. Câu lục ngắn gọn cất lên tiếng kêu thương đột ngột, với nỗi niềm thất vọng. “Thôi đã thôi rồi”, cụm từ hầu như chỉ có hư từ “thôi” lặp lại, nhấn mạnh sự mất mát, sự trống vắng không phương bù đắp.

Câu bát dàn trải diễn tả về sự mất mát, cả không gian cũng nhuộm màu tang tóc (man mác) mà ta thì như đứt ra từng khúc ruột!

Mười hai câu tiếp theo:

“Nhớ từ thuở đặng khoa ngày trước

...

Biết bao đông bích, điển phần trước sau”.

Với Nguyễn Khuyến, sau giây phút bình tĩnh lại, cả một quãng đời thanh xuân thơ mộng, êm đẹp đầy ấp kỷ niệm về tình bạn lần lượt hiện ra cụ thể, sinh động, sống dậy trong lòng và trước mắt tác giả cũng như độc giả. Nào là cả hai chuyên cần đèn sách “Vấn sớm hôm tôi bác cùng nhau”; nào là thú vui nơi dặm khách “Tiếng suối nghe róc rách lưng đèo” (âm thanh vang vọng) nơi gác hẹp đắm say trong lời ca, tiếng đàn, nhịp phách “Có khi từng gác cheo leo, Thú vui con hát lựa chiều cầm xoang” nào là chén rượu, câu văn tương ẩm, tương đắc... Cuộc đời, tình bạn đẹp như giấc mơ tiên!

Những lạc thú kể trên là của một thời, của khách làng Nho. Chẳng là cả hai ông đều là đồ đệ của cửa Khổng sân Trình, cùng nhau dùi mài kinh sử, mong được ghi tên vào bảng vàng bia đá, và cả hai đều đậu đại khoa: Dương Khuê: Tiến sĩ; Nguyễn Khuyến: Tam nguyên Hoàng giáp¹⁾. Vào buổi xế bóng hai ông đều là thượng quan trí sĩ. Hiểu như vậy để chúng ta không ngỡ ngàng về những “thú vui” trong bài. Có điều là: ai cũng biết tác phẩm hấp dẫn chúng ta bởi cảm xúc chân thành và sự tái hiện đầy tài năng những cảm xúc đó như đã phân tích trên đây.

¹⁾ Theo chế độ học vị thời bấy giờ. Sau khi thi Hội và thi Đình người trúng tuyển được sắp xếp: Đệ nhất giáp có 3 học vị: Trạng nguyên (triều Nguyễn bỏ học vị này), Bảng nhãn, Thám hoa. Đệ nhị giáp tiến sĩ cập đệ: Hoàng giáp; Đệ tam đồng Tiến sĩ xuất thân; Tiến sĩ. Triều Nguyễn đặt thêm một học vị: Phó bảng (bảng phụ).

Với mạch cảm xúc ấy, tác giả đưa chúng ta về những ấn tượng mới khó quên trong lần gặp gỡ cuối cùng của ông với bạn cố tri Dương Khuê. Trong tám câu:

"Buổi dương cầm cùng nhau hoạn nạn,

...

Mừng rằng bác vẫn tinh thần chưa can".

Nguyễn Khuyến tập trung gọi lại hình ảnh mừng mừng tủi tủi của hai ông bạn già thân thiết mà lâu ngày mới gặp lại:

"Cầm tay hỏi hết xa gần;

Mừng rằng bác vẫn tinh thần chưa can".

Ông mừng cho bạn nhưng đồng thời cũng tự mừng cho mình rằng cả hai đều vượt qua mọi thử thách của thời thế (ý nói cảnh nhiều nhường của buổi giao thời - ý ngoài lời) và của tuổi tác đang ngả chiều xế bóng. Kỳ tái ngộ quý giá biết đường nào! Đúng là nỗi mừng biết lấy chi cân? Nhưng không ngờ: chia tay lần này lại là kỳ vĩnh biệt!

Phần còn lại gồm 16 câu:

"Kể tuổi tôi còn hơn tuổi bác,

...

Hỏi đâu ép lấy hai hàng chứa chan"

là phần quan trọng của tác phẩm *Khóc Dương Khuê*, diễn tả nỗi đau không còn bạn nữa!

Nỗi đau mất bạn hiện ra dưới nhiều cung bậc: lúc bật phát, lúc ngậm ngùi nuối tiếc, lúc lắng đọng thấm sâu chi phối tuổi già của tác giả. Trước hết tác giả giải bày nỗi đau tê tái bủn rủn "chợt nghe, tôi bỗng chân tay rụng rời" và càng đau hơn vì cái chết của bạn dường như phi

lý: "Kể tuổi tôi còn hơn tuổi bác; Tôi lại đau trước bác mấy ngày". Tiếc thay đó lại là sự thật nghiệt ngã!

Từ đây giọng thơ chuyển sang âm điệu bi ai nuối tiếc, day dứt băn khoăn: khi thì trách bạn "sao vội về ngay?", khi lại rằng bạn sớm lia đời là phải (vì đời đáng chán!) nhưng rồi lại cảm thấy hụt hẫng lớn, bèn lên tiếng hỏi vọng "Vội vàng chi đã mãi lên tiên!".

Giờ này, trước mắt và trong lòng tác giả là cả một sự trống vắng ghê người! Sáu câu thơ "Rượu ngon không có bạn hiền... câu thơ nghĩ đến đo không viết... Giường kia treo những hững hờ..." đọng lại một nỗi niềm đau đớn khôn khuây!

Ta lại bắt gặp ở đây những thú vui thanh lịch và tập quán của một thời (uống rượu, ngâm thơ, gảy đàn, sắm giường riêng đợi bạn). Rất mừng ngày nay chúng ta vẫn cảm nhận: đó là tình bạn đẹp đẽ, quý hiếm bởi vì tấm lòng và tài nghệ của tác giả đã để lại cho hậu thế những ấn tượng đẹp, những cảm xúc sâu sắc và chân thành về tình bạn.

Mấy câu của đoạn này làm hiện lên hình tượng nỗi đau khôn tả, tiếng khóc không nước mắt, nỗi đau dường như đã dòn cả vào lòng. Nỗi đau ấy là nỗi đau triền miên bất tận!

"Tuổi già hạt lệ như sương

Hỏi đâu ép lấy hai hàng chứa chan"

Hai câu cuối đã cực tả nỗi đau như vậy.

Với tài năng và tấm lòng, nhà thơ dân tộc Nguyễn Khuyến đã để lại kiệt tác *Khóc Dương Khuê*, một viên ngọc quý về tình bạn lung linh trong vườn hoa văn học nước nhà.

VINH TIẾN SĨ GIẤY

Chẳng biết từ lúc nào hễ cứ đến Tết trung thu thì trong vô số đồ chơi trẻ em như kỳ lân, đèn sao, đèn kéo quân... có hình nộm ông Tiến sĩ, Tiến sĩ giấy. Chắc chắn không phải vì không ưa học vị Tiến sĩ mà biến ông thành đồ chơi; trái lại, dân ta vốn hiếu học, trong khoa bảng mà những người đậu đại khoa thì rất hiếm, do đó muốn cổ vũ và khích lệ việc học người đời mới dựng hình Tiến sĩ để nghênh rước trong kỳ tết vui vẻ này? Đã hàng mấy trăm năm, phần lớn các vị đậu đại khoa đều có công với nước, với dân, trở thành mơ ước của các thế hệ nhà nho cửa Khổng sân Trình.

Vào cuối thế kỷ trước, dưới chế độ thực dân, Nho học lui tàn, các kỳ thi chỉ là cảnh chợ chiều để cho bọn mua quan bán tước tha hồ thao túng. Bi hài kịch này đã được đôi câu đối sau đây miêu tả sinh động:

*"Con nên khoa giáp cha mòn trán,
Em được công danh chị nát tròn!"*

(Vô danh)

Danh nho Nguyễn Khuyến viết bài này cũng bao hàm dụng ý như vậy.

Ngòi bút tác giả thống kê một loạt biểu tượng như: cờ dương danh tiến sĩ, biển ân tứ vinh quy, mũ măng cân đai... toàn của vua ban và cái tên quen thuộc: ông nghề tháng Tám. Ông này là ông nghề đấy, có cả đủ lễ bộ không chút lép vế so với bất cứ ông nghề thật nào khác. Có điều là điệp từ cũng đầy đặc được dùng như nhân tự tạo cho giọng điệu thơ một ấn tượng hơi là lạ khang khác. Nó hao hao như bức tranh đám rước chuột dân

gian. Tưởng thực mà lại là giả: ông tiến sĩ giấy đó thôi. Quả là hài hước.

Phần còn lại của bài thơ Nguyễn Khuyến lột tả cái tính hài ấy bằng nhiều nét tiêu biểu.

Trước hết ông nhấn mạnh: sản xuất ông tiến sĩ không khó, không rườm rà, chỉ cần những mảnh giấy vụn với một ít màu điểm chỗ này, tô chỗ khác là có ngay một ông tiến sĩ. Dân làm nghề hàng mã có thể làm xuất hiện hàng loạt ông nghề vào dịp tết Trung thu đem bán khắp hàng quán ở chợ quê hay ở chợ tỉnh. Phố Hàng Mã, gần chợ Đồng Xuân, Hà Nội hẳn là cái lò nổi tiếng sản xuất tiến sĩ giấy.

Tiếp đến, tác giả cất tiếng than về thân phận của những ông nghề giả bằng giấy ấy: cũng xiêm áo khoa danh đủ cả nhưng chẳng hiểu vì sao lại bị người đời coi rẻ đến thế, dùng tiến sĩ (dù là giấy) làm trò tiêu khiển và kiếm lãi như vậy? (*Tám thân xiêm áo sao mà nhẹ; Cái giá khoa danh ấy mới hời?*). Ai là người nấu sừ sôi kinh, thông kim bác cổ, danh xưng bằng vàng bìa đá - Tiến sĩ đích thực - lại không đau lòng?

Cuối cùng Tam nguyên Yên Đỗ rút ra nhận xét đầy chua chát với đầy suy tư: thời này, hầu hết các ông nghề đang chễm chệ trên ngôi cao đều là bọn "tiến sĩ giấy" cả, chúng mình là những thằng hề không hơn không kém; người đời bày ra trò "tiến sĩ giấy" có chi là đáng trách! Chả thế mà ông đã có lần trực tiếp phê phán tên Đốc học Hà Nam bằng những vần thơ đích đáng:

*"Ai rằng ông đại với ông điên,
Ông đại sao ông biết lấy tiền?"*